



EFL TEACHER OBSERVATION
PHIẾU DỰ GIỜ ĐÁNH GIÁ GIÁO VIÊN NƯỚC NGOÀI

TEACHER _____ **DATE** _____ **CLASS LEVEL** _____ **CLASS** _____
GIÁO VIÊN _____ *NGÀY* _____ *CẤP ĐỘ* _____ *LỚP* _____

SCHOOL _____ **EVALUATOR** _____ **SIGNATURE** _____
TRƯỜNG _____ *NGƯỜI ĐÁNH GIÁ* _____ *CHỮ KÍ* _____

CONTENT NAME:

TÊN BÀI DẠY:

Please evaluate the teacher based on the following rating scale:

Xin vui lòng đánh giá giáo viên dựa theo thang điểm sau đây:

4 – Outstanding / Xuất sắc
3 – Very Good / Giỏi
2 – Good/ Khá
1 – Poor / Không đạt

If you give a rating of 1 or 2, then please specify your reasons in the COMMENTS section.

Xin vui lòng giải thích nguyên nhân trong mục NHẬN XÉT nếu thang điểm đánh giá là 1 hoặc 2.

INSTRUCTIONAL SKILLS Kỹ năng giảng dạy	SCALE Điểm	COMMENTS Nhận xét
1. WARM-UP – HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG ĐẦU GIỜ The teacher begins the lesson with an engaging warm-up activity that relates to what students are about to learn. <i>Giáo viên bắt đầu giờ học với 1 hoạt động khởi động thú vị để dẫn dắt vào bài.</i>	4 3 2 1	
2. INSTRUCTIONAL EXAMPLES – LẤY VÍ DỤ The teacher uses adequate instructional examples that are meaningful, clearly illustrated, and varied. <i>Giáo viên đưa ra các ví dụ dễ hiểu và đa dạng để giúp học sinh hiểu bài dễ hơn.</i>	4 3 2 1	
3. CLARITY OF VISUALS – GIÁO CỤ TRỰC QUAN The teacher's visual presentations are clear (e.g. board, flashcards, phonetic cards, pictures, etc.) <i>Giáo viên sử dụng đa dạng các giáo cụ trực quan (bảng, thẻ từ, thẻ phát âm) để giờ học thú vị hơn.</i>	4 3 2 1	
4. VARIETY OF TECHNIQUES – HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG There is a balance of individual, pair and group work during the lesson. <i>Trong giờ học có hoạt động cá nhân, hoạt động cặp và hoạt động nhóm.</i>	4 3 2 1	
5. VOICE, BODY LANGUAGE, CUES – GIỌNG NÓI, NGÔN NGỮ CƠ THỂ The teacher projects their voice well, and upholds appropriate body language, gestures and cues. <i>Giáo viên sử dụng hiệu quả giọng nói và ngôn ngữ cơ thể trong giờ học.</i>	4 3 2 1	
6. CLASSROOM ATMOSPHERE - KHÔNG KHÍ LỚP HỌC The teacher creates a comfortable environment where learners are willing to take risks and use the target language. <i>Giáo viên xây dựng được 1 môi trường học tập thân thiện và hứng thú cho học sinh.</i>	4 3 2 1	
7. OPPORTUNITY TO PRACTISE SPEAKING - CƠ HỘI LUYỆN TẬP KỸ NĂNG NÓI The teacher gives students many opportunities to practise speaking. <i>Giáo viên cho học sinh nhiều cơ hội để thực hành kỹ năng nói.</i>	4 3 2 1	
8. CORRECTION AND FEEDBACK – CHỮA LỖI The teacher corrects grammatical and pronunciation mistakes for students. <i>Giáo viên có chữa lỗi ngữ pháp và phát âm cho học sinh.</i>	4 3 2 1	

9. ATTENTION The teacher pays special attention to weak and shy students. <i>Giáo viên lưu ý đến các học sinh yếu và nhút nhát.</i>	4 3 2 1	
ORGANIZATIONAL SKILLS Kĩ năng tổ chức		COMMENTS Nhận xét
10. LESSON PLANNING – CHUẨN BỊ GIÁO ÁN The teacher has a logically staged lesson plan. <i>Giáo viên chuẩn bị giáo án tốt trước khi đến lớp.</i>	4 3 2 1	
11. COOPERATION – PHỐI HỢP VỚI TRỢ GIẢNG The teacher works well with the teaching assistant. <i>Giáo viên và trợ giảng phối hợp với nhau hiệu quả.</i>	4 3 2 1	
12. PUNCTUALITY – ĐÚNG GIỜ The teacher starts and ends class on time. <i>Giáo viên bắt đầu và kết thúc giờ học đúng giờ.</i>	4 3 2 1	
TOTAL		

This teacher is:
Xếp loại giáo viên:

☐

Poor
Không đạt

☐

Good
Khá

☐

Very Good
Giỏi

☐

Outstanding
Xuất sắc

0 - 18	Poor/ Không đạt
19 - 36	Good / Khá
37 - 45	Very Good/ Giỏi
45 - 48	Outstanding / Xuất sắc

1

Thank you for your evaluation!
Xin cảm ơn sự đánh giá của quý thầy cô